

CTCP Thủy điện Miền Trung

Ngày 30/06/2025	34,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	3.7%	9.5%

DT thuần Q2/25
237
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00 1.1%
YoY: ▲ 89.0 59.9%

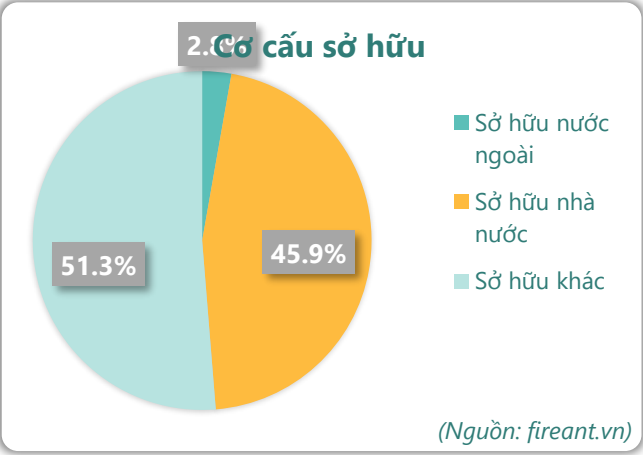
LN thuần Q2/25
111
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0 -12.7%
YoY: ▲ 68.3 160%

LN sau thuế Q2/25
105
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.0 -12.7%
YoY: ▲ 64.7 160%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
51.0%
YoY: +/- ▼ 7.4%

ROE (TTM) Q2/25
23.1%
YoY: +/- ▲ 2.6%

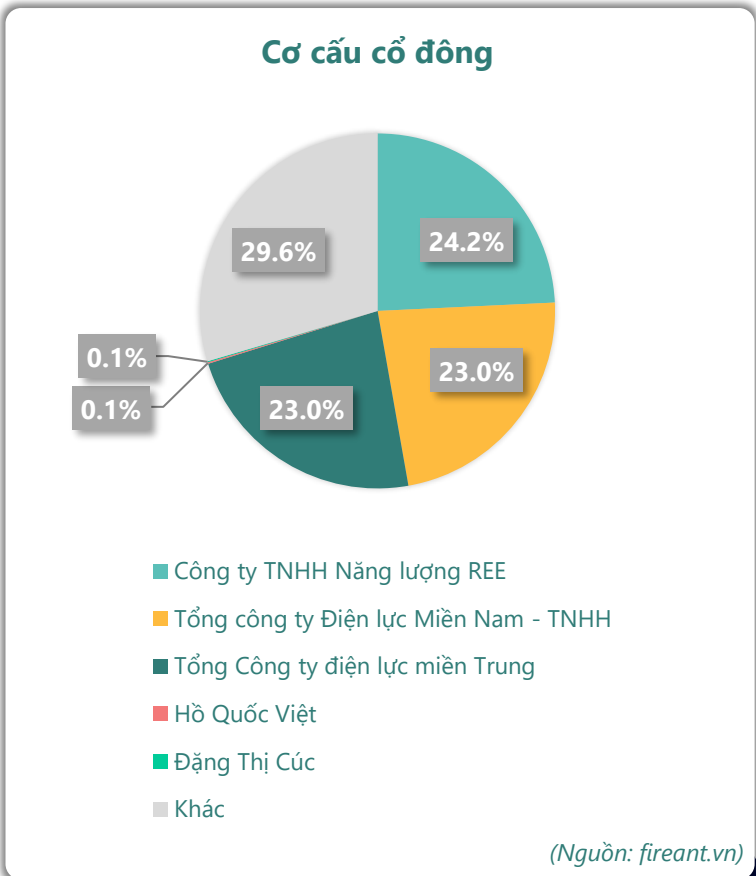
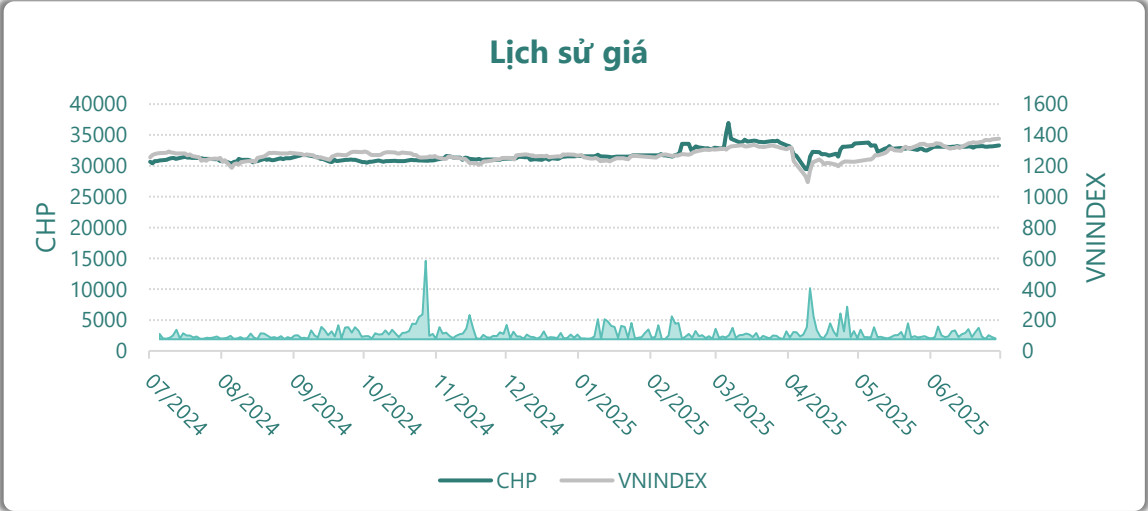
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,472 - 36,955
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,068
Số lượng CPLH (CP)	146,912,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,900
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	0.61
EPS	3,179
P/E	10.9



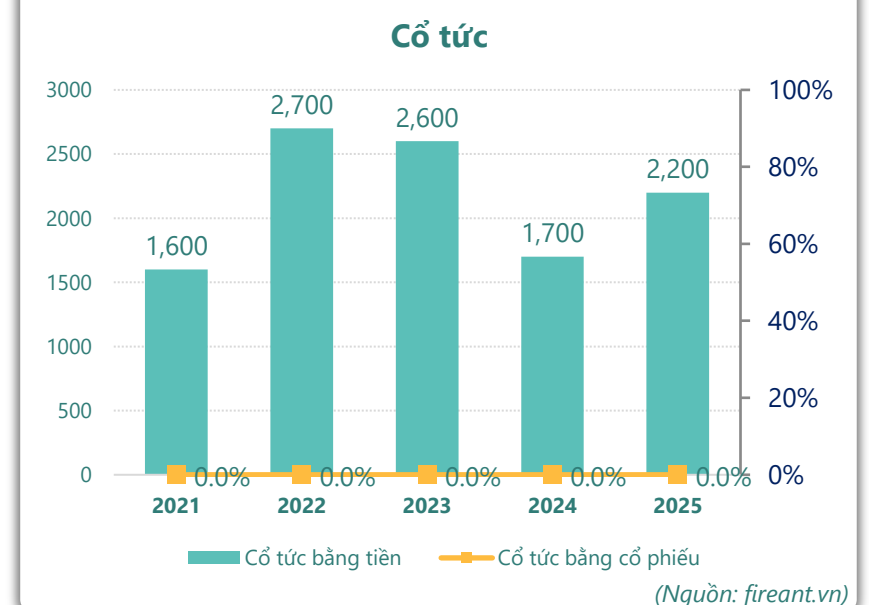
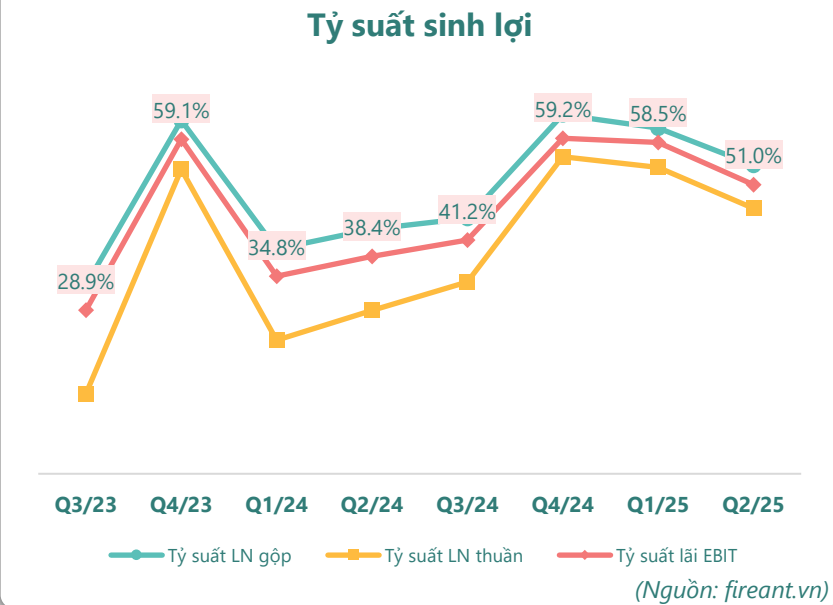
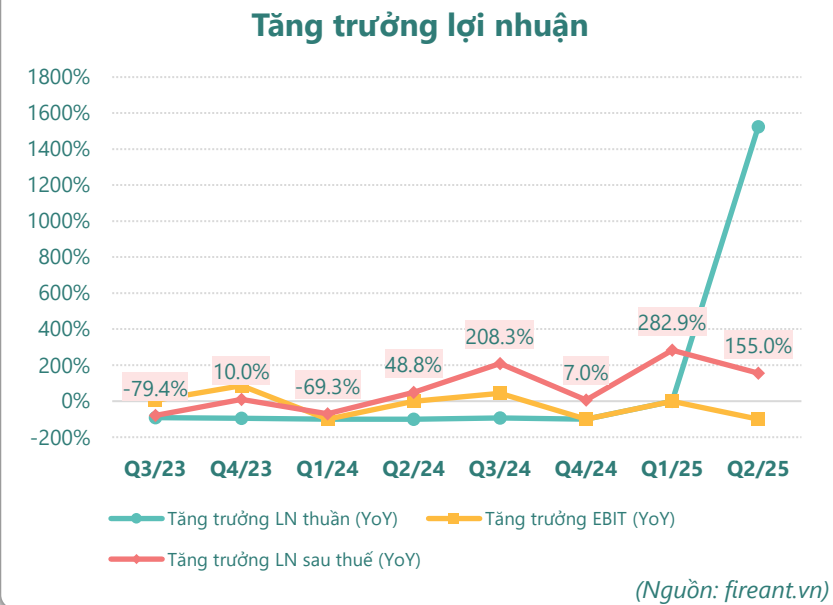
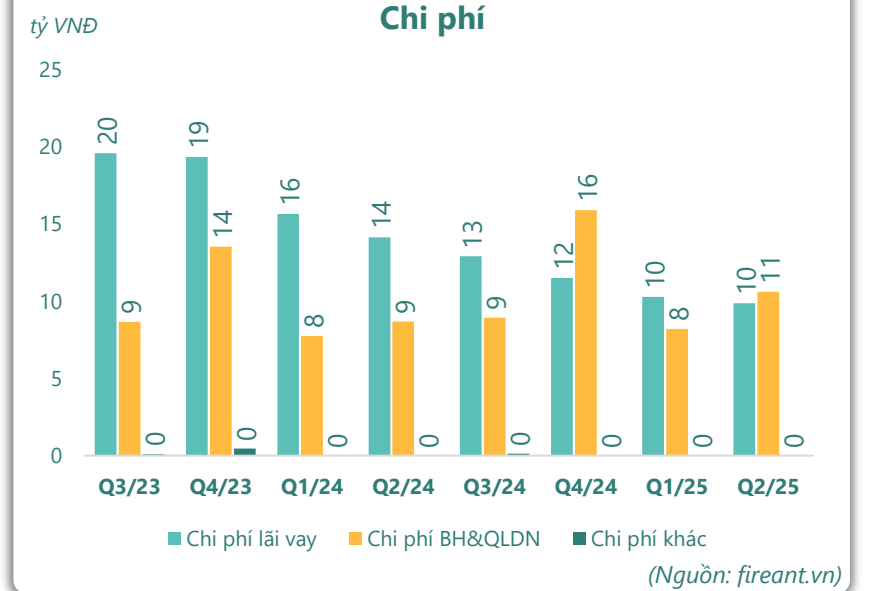
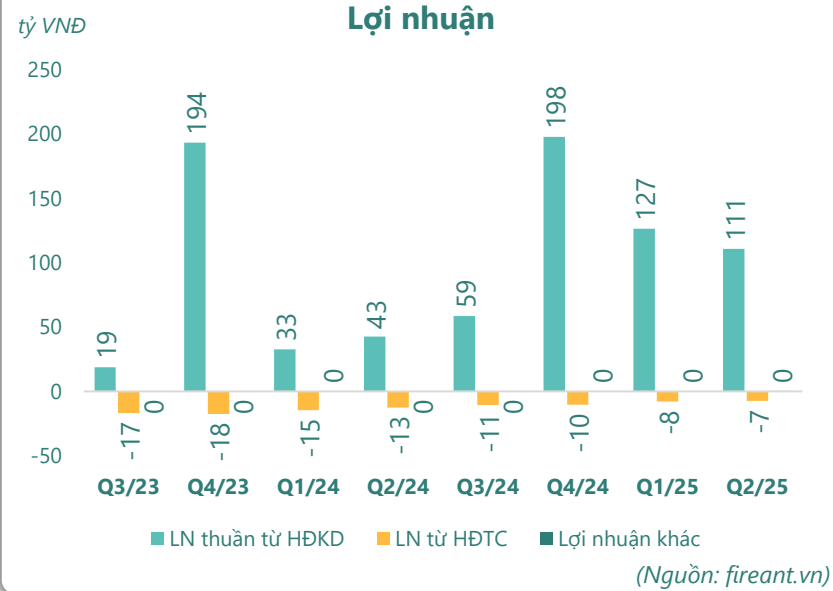
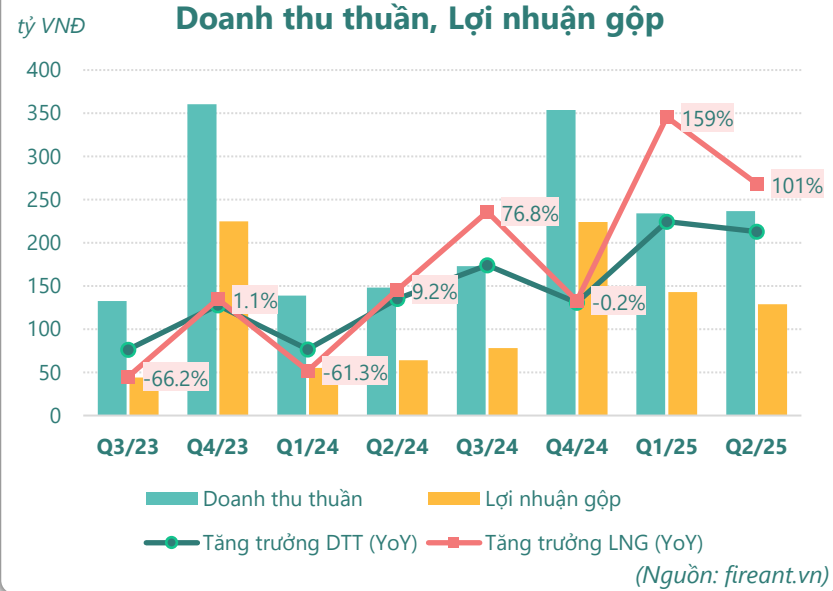
DT thuần 6T 2025
471
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 184 63.9%

LN thuần 6T 2025
237
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 162 214%

LN sau thuế 6T 2025
225
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 154 215%



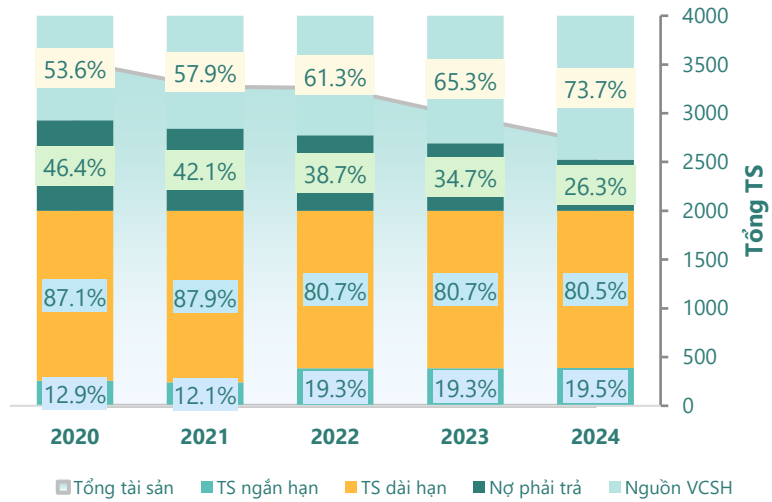
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

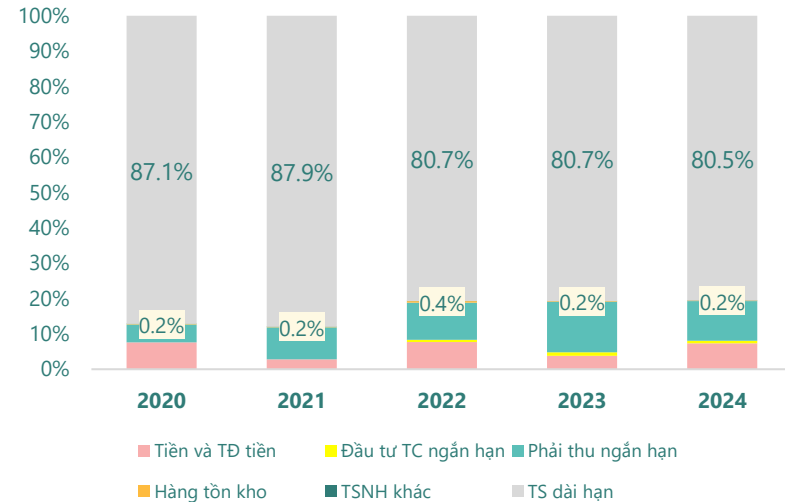
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

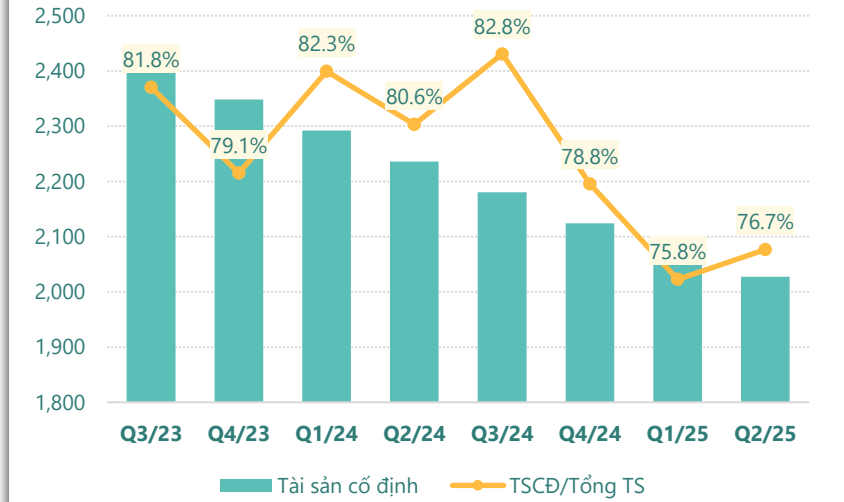
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

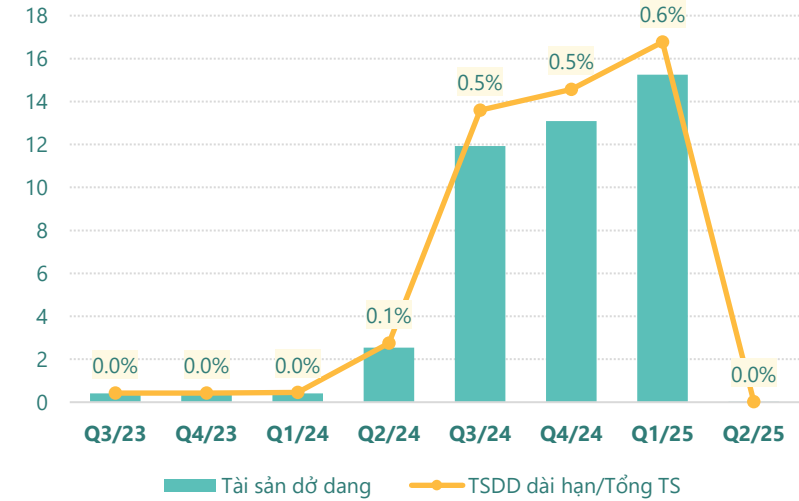
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

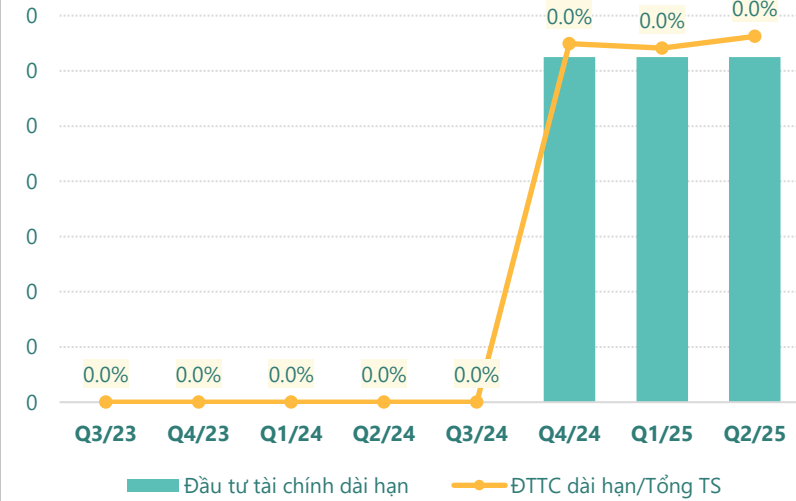
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

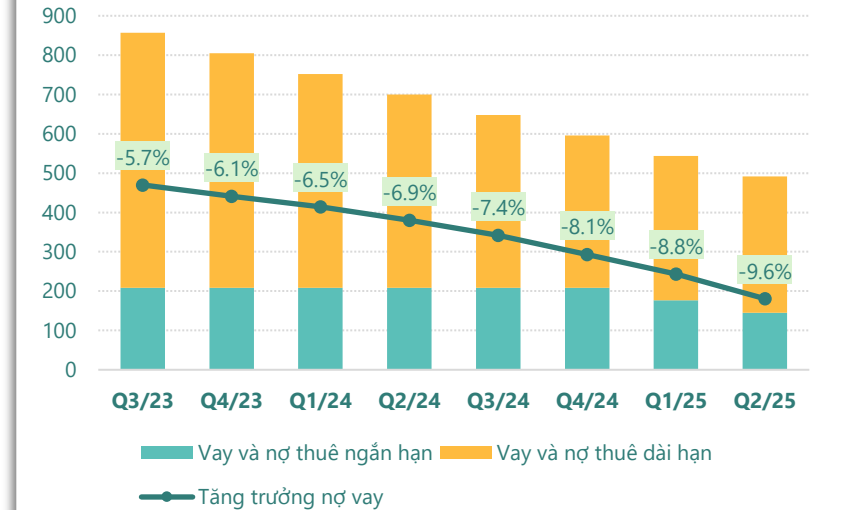
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

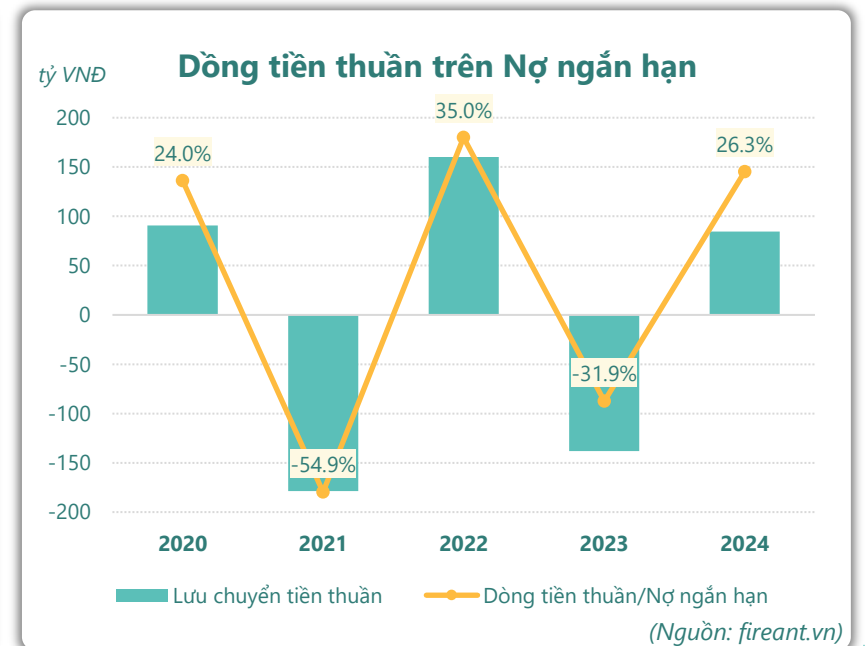
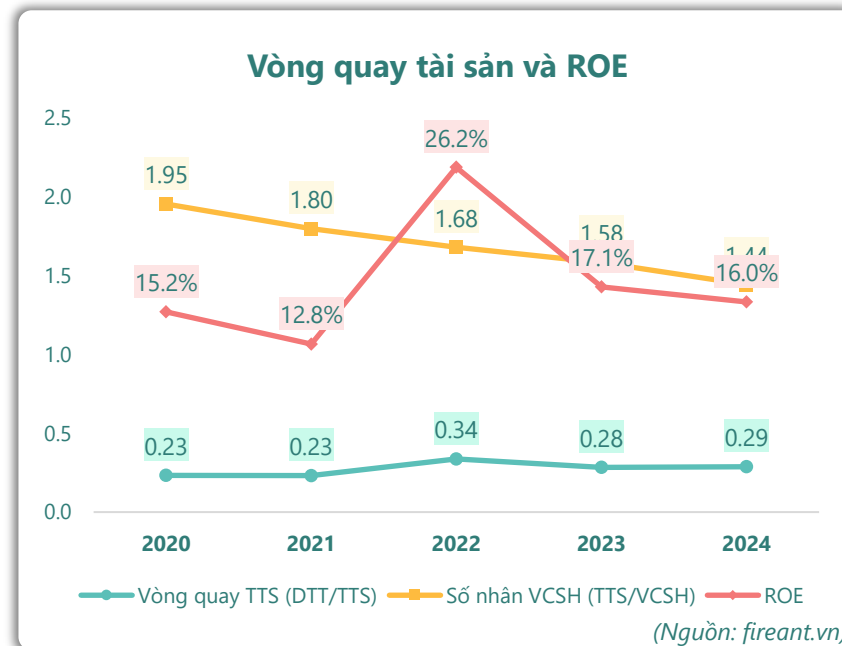
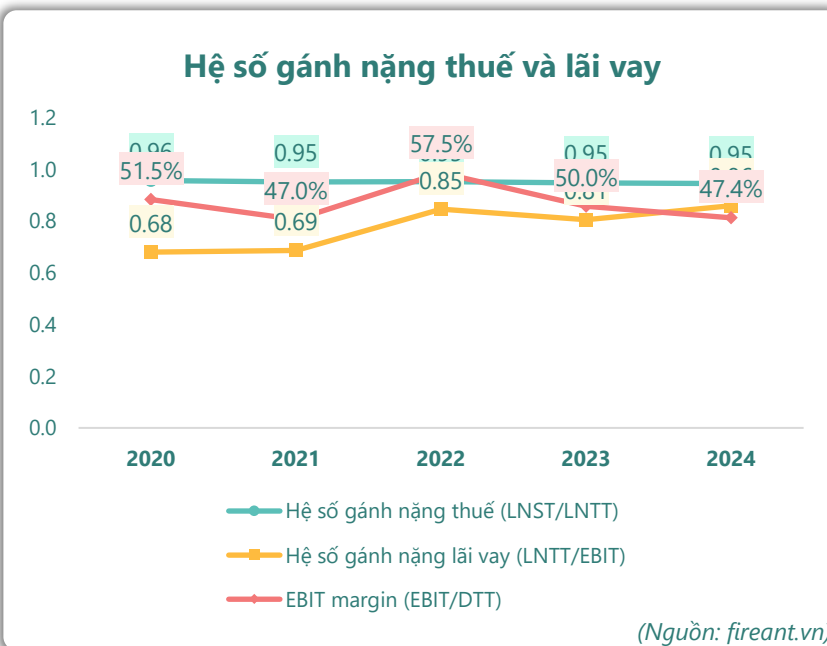
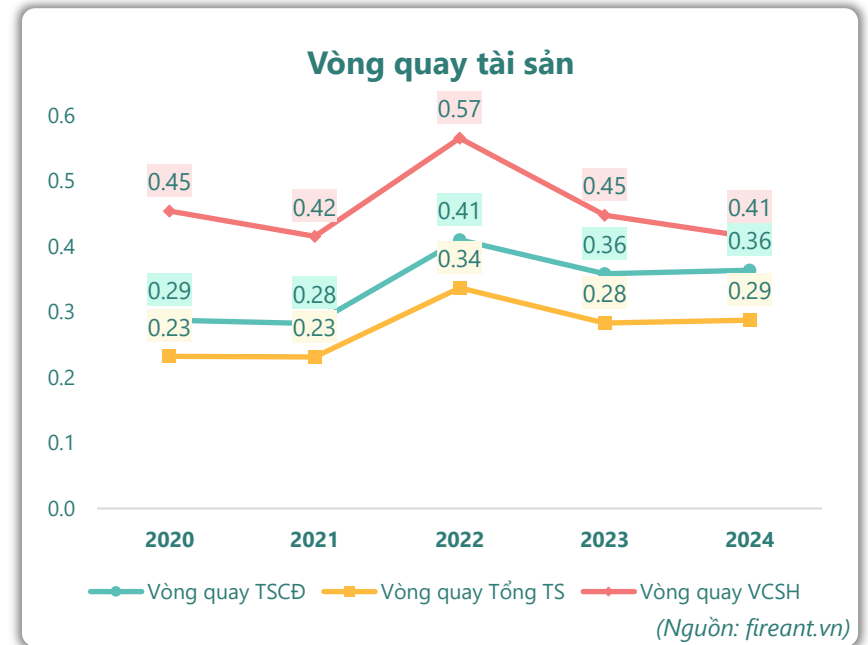
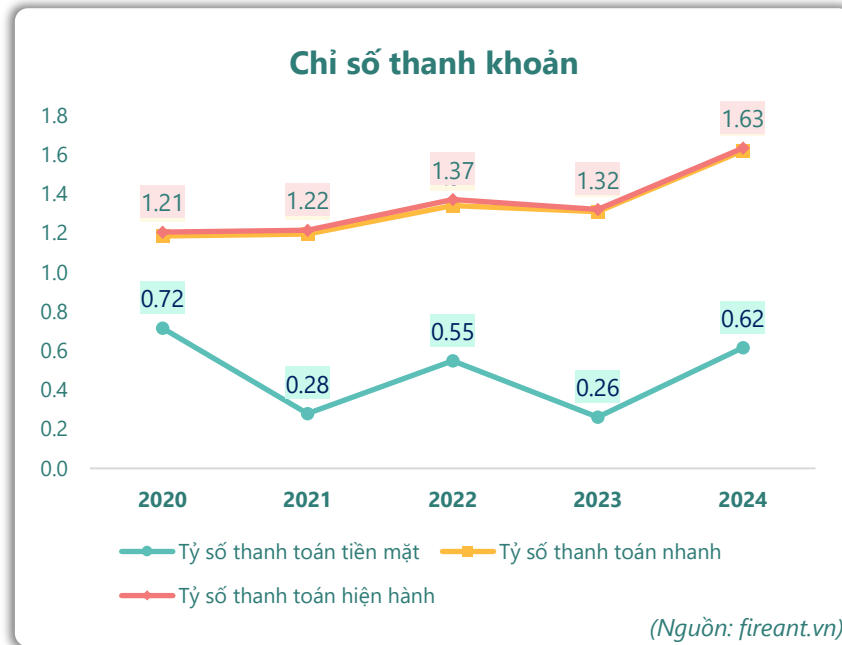
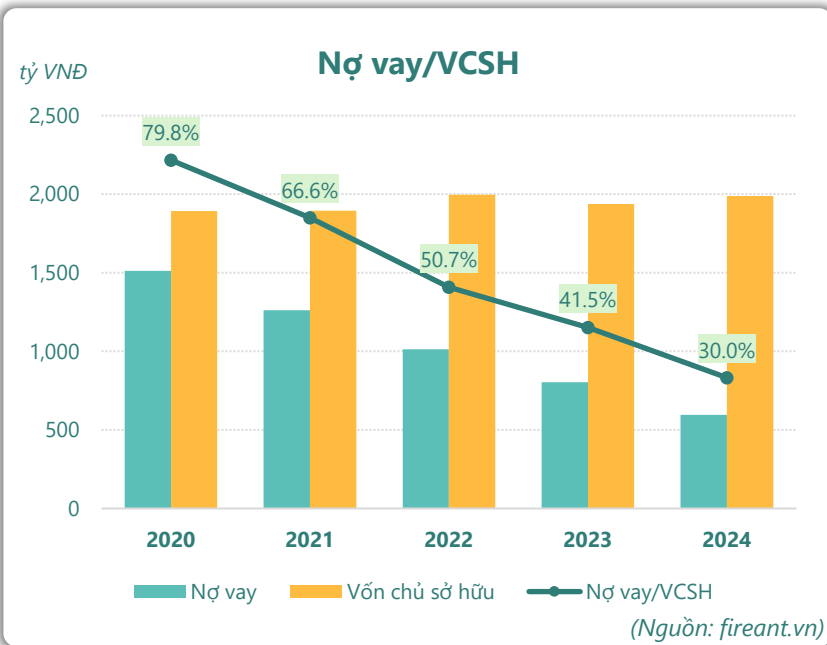
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	237	148	59.9%	471	287	63.9%
Giá vốn hàng bán	108	84.3	27.9%	199	168	18.4%
Lợi nhuận gộp	129	64.0	101%	272	119	128%
Doanh thu HĐTC	2.51	1.61	55.9%	4.81	2.71	77.6%
Chi phí TC	9.88	14.1	-30.0%	20.2	29.8	-32.4%
Chi phí lãi vay	9.87	14.1	-30.0%	20.2	29.8	-32.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	10.6	8.69	22.4%	18.8	16.4	14.6%
LN thuần từ HĐKD	111	42.7	160%	237	75.5	214%
Lợi nhuận khác	0.01	-0.01	235%	0.01	-0.01	198%
LN trước thuế	111	42.7	160%	237	75.5	214%
Lợi nhuận sau thuế	105	40.3	160%	225	71.4	215%
LNST của CĐ cty mẹ	105	40.3	160%	225	71.4	215%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	304	82.7	124	147	239	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.76	1.10	22.3	-21.7	0.01	7.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	-52.9	-215	-139	-52.3	-198
Tiền đầu kỳ	113	250	281	212	198	384
Lưu chuyển tiền thuần	136	31.0	-69.0	-13.7	186	-88.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	250	281	212	198	384	295

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,642	2,696	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	586	525	11.5%
Tiền và tương đương tiền	295	198	49.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	20.0	-50.0%
Phải thu ngắn hạn	275	303	-9.1%
Hàng tồn kho	4.47	4.21	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	0.36	112%
Tài sản dài hạn	2,056	2,171	-5.3%
Phải thu dài hạn	0	0.12	-100%
Tài sản cố định	2,027	2,124	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	13.1	-99.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản dài hạn khác	28.1	33.3	-15.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	591	708	-16.6%
Nợ ngắn hạn	245	322	-23.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	209	-30.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.8	23.6	-11.7%
Nợ dài hạn	346	387	-10.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	346	387	-10.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,051	1,988	3.2%
Vốn chủ sở hữu	2,051	1,988	3.2%
Vốn điều lệ	1,469	1,469	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

